

Số: 464/NQ-ĐHĐCĐ-CSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Kỳ họp thường niên năm 2025

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn;

Căn cứ Biên bản họp số 02/BB-ĐHĐCĐ-CSG tại kỳ họp thường niên năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn vào ngày 26 tháng 3 năm 2025,

Tại trụ sở Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP. HCM, kỳ họp thường niên năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn được tổ chức với sự tham gia của 79 cổ đông và đại diện cổ đông, sở hữu 208.329.391 cổ phần, chiếm 96,32% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.

Sau khi nghe nội dung các Báo cáo và Tờ trình, Đại hội đồng cổ đông đã thảo luận, công bố và:

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua Báo cáo hoạt động năm 2024 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn.

Điều 2: Thông qua Báo cáo hoạt động năm 2024 của Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn.

Điều 3: Thông qua kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 và kế hoạch năm 2025 của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024:

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2024	Thực hiện năm 2024	Tỷ lệ TH/KH
I	Công ty mẹ				
1	Sản lượng	Tấn	9.050.000	9.972.242	110%
	Container	Teu	190.000	248.000	131%
2	Doanh thu	Triệu đồng	973.870	1.275.743	131%
3	Lợi nhuận	Triệu đồng	238.109	337.788	142%
II	Công ty hợp nhất				
1	Sản lượng	Tấn	9.250.000	10.250.176	111%
	Container	Teu	190.000	248.000	131%
2	Doanh thu	Triệu đồng	1.100.340	1.388.586	126%
3	Lợi nhuận	Triệu đồng	237.329	224.537	95%

2. Kế hoạch năm 2025:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Công ty mẹ	Hợp nhất
1	Sản lượng	Tấn	10.670.000	11.170.000
	<i>Trong đó, sản lượng container</i>	<i>Teus</i>	248.000	269.000
2	Doanh thu	Triệu đồng	1.178.000	1.428.000
3	Lợi nhuận	Triệu đồng	310.000	316.000

3. Về cổ tức:

Năm 2025, tùy thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025 Hội đồng quản trị Cảng Sài Gòn sẽ trình Đại hội đồng cổ đông xem xét.

Điều 4: Thông qua kế hoạch đầu tư mua sắm, sửa chữa trang thiết bị và xây dựng công trình năm 2025 của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn như sau:

ĐVT: triệu đồng

Stt	Hạng mục đầu tư	Kế hoạch 2025		Cộng
		Đầu tư	Sửa chữa	
1	Phương tiện thiết bị	16.190	61.614	77.804
2	Đầu tư xây dựng	87.962	76.581	164.543
Tổng cộng		104.152	138.195	242.347

Điều 5: Thông qua Báo cáo tài chính (riêng, hợp nhất) năm 2024 đã kiểm toán, cụ thể:

1. Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã kiểm toán:

Một số chỉ tiêu cơ bản trong Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã kiểm toán:

a) Bảng cân đối kế toán:

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2024	01/01/2024
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	1.448.508.273.601	958.730.868.543
I	Tiền và các khoản tương đương	110	461.845.583.844	361.403.143.035
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	284.207.788.384	162.770.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	566.032.082.851	280.709.928.480
IV	Hàng tồn kho	140	9.002.368.516	12.092.678.494
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	127.420.450.006	141.755.118.534
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	4.209.522.710.126	4.287.981.749.412
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	1.590.726.981.688	1.716.871.837.875
II	Tài sản cố định	220	272.477.307.954	286.748.771.111

III	Bất động sản đầu tư	230	170.873.220.268	176.299.110.994
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	70.597.348.050	73.537.237.039
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	2.092.037.659.763	2.018.132.315.292
VI	Tài sản dài hạn khác	260	12.810.192.403	16.392.477.101
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	5.658.030.983.727	5.246.712.617.955
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	2.606.219.986.381	2.277.977.136.661
I	Nợ ngắn hạn	310	734.971.661.741	429.229.524.152
II	Nợ dài hạn	330	1.871.248.324.640	1.848.747.612.509
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	3.051.810.997.346	2.968.735.481.294
I	Vốn chủ sở hữu	410	3.051.810.997.346	2.968.735.481.294
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	418	304.706.393.550	124.706.393.550
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	584.154.993.796	681.079.477.744
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	5.658.030.983.727	5.246.712.617.955
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	73.537.237.039	72.081.142.558
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	2.018.132.315.292	1.950.794.808.465
VI	Tài sản dài hạn khác	260	16.392.477.101	35.676.984.980
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	5.246.712.617.955	5.211.449.026.665
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	2.277.977.136.661	2.397.074.921.345
I	Nợ ngắn hạn	310	429.229.524.152	521.277.388.288
II	Nợ dài hạn	330	1.848.747.612.509	1.875.797.533.057
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.968.735.481.294	2.814.374.105.320
I	Vốn chủ sở hữu	410	2.968.735.481.294	2.814.374.105.320
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	418	124.706.393.550	68.090.483.605
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	681.079.477.744	583.334.011.715
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	5.246.712.617.955	5.211.449.026.665

b) Báo cáo kết quả kinh doanh:

1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	1.275.743.668.987	947.309.761.740
1.1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	970.605.010.701	854.374.690.726
1.2	Doanh thu hoạt động tài chính	288.127.029.996	80.133.337.866
1.3	Thu nhập khác	17.011.628.290	12.801.733.148
2	Tổng chi phí	937.954.864.374	557.845.575.531
2.1	Giá vốn hàng bán	587.927.021.131	554.724.957.470
2.2	Chi phí tài chính	136.828.314.673	-60.610.843.789
2.3	Chi phí bán hàng		
2.4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	202.351.663.522	41.647.275.732
2.5	Chi phí khác	10.847.865.048	22.084.186.118

3	Tổng lợi nhuận trước thuế	337.788.804.613	389.464.186.209
4	Chi phí thuế TNDN hiện hành	76.549.120.407	76.109.475.485
5	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.148.940.564	392.403.177
6	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	260.090.743.642	312.962.307.547

2. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã kiểm toán:

Một số chỉ tiêu cơ bản trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã kiểm toán:

a) Bảng cân đối kế toán:

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2024	01/01/2024
	TÀI SẢN NGẮN HẠN			
A	(100=110+120+130+140+150)	100	1.634.192.021.174	1.162.444.989.312
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	503.960.924.443	390.623.587.201
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	356.247.988.384	251.530.400.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	586.404.373.533	319.700.627.241
IV	Hàng tồn kho	140	16.240.471.565	13.733.290.373
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	171.338.263.249	186.857.084.497
	TÀI SẢN DÀI HẠN			
B	(200=210+220+230+240+250+260)	200	4.123.003.313.619	4.204.180.031.074
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	816.004.414.613	918.096.560.301
II	Tài sản cố định	220	1.711.177.635.095	1.546.724.679.964
III	Bất động sản đầu tư	230	170.873.220.268	176.299.110.994
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	102.983.013.837	412.965.295.858
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	1.307.671.015.525	1.131.786.697.457
VI	Tài sản dài hạn khác	260	14.294.014.281	18.307.686.500
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN			
	(270=100+200)		5.757.195.334.793	5.366.625.020.386
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	2.880.694.152.328	2.522.832.265.851
I	Nợ ngắn hạn	310	767.478.688.526	415.389.351.122
II	Nợ dài hạn	330	2.113.215.463.802	2.107.442.914.729
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
B	(400=410+430)	400	2.876.501.182.465	2.843.792.754.535
I	Vốn chủ sở hữu	410	2.876.501.182.465	2.843.792.754.535
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
2	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(2.074.575.373)	(2.074.575.373)
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	111.297.214.515	38.998.336.131
4	Quỹ đầu tư phát triển	418	307.875.725.899	127.875.725.899
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	178.766.808.747	364.940.333.529
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	117.686.398.677	151.103.324.349
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			
	(440=300+400)	440	5.757.195.334.793	5.366.625.020.386

b) Báo cáo kết quả kinh doanh:

1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	1.388.586.098.250	1.035.411.947.418
1.1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.105.567.526.595	942.456.102.174
1.2	Doanh thu hoạt động tài chính	265.468.378.434	78.470.822.600
1.3	Thu nhập khác	17.550.193.221	14.485.022.644

2	Tổng chi phí	1.268.011.004.546	714.713.468.386
2.1	Giá vốn hàng bán	780.767.026.092	621.200.238.962
2.2	Chi phí tài chính	210.950.300.383	6.739.635.688
2.3	Chi phí bán hàng		
2.4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	235.026.294.264	64.525.970.689
2.5	Chi phí khác	41.267.383.807	22.247.623.047
3	Lãi lỗ trong liên doanh, liên kết	103.962.302.751	42.356.954.340
4	Tổng lợi nhuận trước thuế	224.537.396.455	363.055.433.372
5	Chi phí thuế TNDN hiện hành	79.888.459.504	78.191.712.864
6	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(13.612.128.331)	(13.075.098.188)
7	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	158.261.065.282	297.938.818.696
7.1	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	171.187.965.807	295.729.992.303
7.2	Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	-12.926.900.525	2.208.826.393

Điều 6: Về việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 và chi trả cổ tức năm 2024:

Đồng ý phê duyệt việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 và chi trả cổ tức năm 2024 như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Số tiền	Tỷ lệ/ LNST (%)
1	Lợi nhuận sau thuế năm 2024	171.187.965.807	
2	LNST không phân phối (chênh lệch tỷ giá cuối kỳ, thuế TNDN hoãn lại)	32.101.637.680	
3	Lợi nhuận sau thuế năm 2024 được phân phối	139.086.328.127	
4	Phân phối các quỹ:	83.921.933.111	
4.1	<i>Quỹ ĐTPT</i>	<i>41.725.898.438</i>	
-	<i>Trích từ LNST năm 2024</i>	<i>41.725.898.438</i>	<i>30,00</i>
4.2	<i>Quỹ Khen thưởng</i>	<i>20.225.069.957</i>	<i>14,54</i>
4.3	<i>Quỹ Phúc lợi</i>	<i>21.109.978.182</i>	<i>15,18</i>
4.4	<i>Quỹ thưởng Ban QLDH</i>	<i>860.986.534</i>	<i>0,62</i>
5	LNST còn lại sau khi phân phối các Quỹ (5=3-4)	55.164.395.016	
6	Lợi nhuận để lại các năm trước được phân phối	7.578.842.940	
7	Tổng số tiền chia cổ tức	0	0,00
-	<i>Tỷ lệ chia cổ tức/ VĐL (%)</i>	<i>0,00</i>	
-	<i>Vốn điều lệ</i>	2.162.949.610.000	
8	LNST để lại chưa phân phối của năm 2024 (8 = 5-7)	55.164.395.016	39,66
9	LNST để lại chưa phân phối của năm 2024 và các năm trước (9=5+6-7)	62.743.237.956	

Điều 7: Về việc quyết toán Quỹ tiền lương, Quỹ thù lao thực hiện năm 2024 và xây dựng Quỹ tiền lương, Quỹ thù lao kế hoạch năm 2025 của người quản lý Công ty như sau:

- Quỹ tiền lương thực hiện năm 2024 của người quản lý chuyên trách (gồm: Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT (04 tháng) và 03 Thành viên HĐQT chuyên trách) là **5.150.160.000 đồng**.

- Quỹ thù lao thực hiện năm 2024 của người quản lý không chuyên trách (từ tháng 01/2024 đến tháng 3/2024 gồm 08 người: 05 thành viên của HĐQT, Trưởng Ban kiểm soát và 02 thành viên Ban Kiểm soát; tháng 4/2024 gồm 09 người: 06 thành viên của HĐQT, Trưởng ban Kiểm soát và 02 thành viên Ban Kiểm soát; từ tháng 5/2024 đến tháng 12/2024, gồm 08 người: 05 thành viên của HĐQT, 01 Trưởng ban Kiểm soát và 02 thành viên Ban kiểm soát) là **1.832.000.000 đồng**.

- Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2025 của người quản lý chuyên trách (gồm: Chủ tịch HĐQT và 03 Thành viên HĐQT chuyên trách) là **3.430.305.120 đồng**.

- Quỹ thù lao thực hiện năm 2025 của người quản lý không chuyên trách (gồm 08 người: 05 thành viên của HĐQT, Trưởng ban Kiểm soát và 02 thành viên Ban Kiểm soát) là **1.812.000.000 đồng**.

Điều 8: Về việc ủy quyền Hội đồng quản trị lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập để soát xét các báo cáo tài chính năm 2025:

1. Thông qua các tiêu chí lựa chọn theo đề nghị của Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn tại Tờ trình số 284/TTr-BKS ngày 19/3/2025.

2. Đồng ý ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn xem xét lựa chọn một đơn vị kiểm toán độc lập phù hợp với các tiêu chí nêu tại khoản 1 Điều 8 Nghị quyết này để soát xét báo cáo tài chính và kiểm toán các báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn.

Điều 9: Về việc thay thế nhân sự tại Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn:

1. Miễn nhiệm chức danh Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn đối với ông Nguyễn Ngọc Tới và bà Đỗ Thị Minh.

2. Phê duyệt số lượng Thành viên Hội đồng quản trị được bầu thay thế là 02 người.

3. Bầu ông Lê Văn Chiến và ông Nguyễn Thành Nam tham gia Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn.

Điều 10: Hiệu lực Nghị quyết

Nghị quyết này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 26/3/2025.

Đại hội đồng cổ đông giao Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn tổ chức triển khai thực hiện các nội dung đã được thông qua tại kỳ họp thường niên năm 2025 trên cơ sở đảm bảo lợi ích cao nhất cho Công ty, các cổ đông và phù hợp với Điều lệ Công ty, các quy định hiện hành có liên quan.

Nghị quyết này bao gồm 10 điều, 06 trang, đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn nhất trí thông qua tại kỳ họp thường niên năm 2025 vào ngày 26 tháng 3 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Hội đồng quản trị CSG;
- Ban kiểm soát CSG;
- Ban điều hành CSG;
- Các phòng, chi nhánh, trung tâm ĐHKT trực thuộc CSG;
- Công đoàn và các đoàn thể của CSG;
- Các cổ đông của CSG (đăng website của CSG);
- Lưu: VT, HĐQT, NPTQTCT.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Huỳnh Văn Cường